

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
(Ngày 09/06/2026)

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nguyên tắc, nội dung quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, thẩm quyền và trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ) và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là địa phương) trong việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) thuộc phạm vi quản lý của bộ, gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ (bao gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ và đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cục, thuộc chi cục thuộc cục thuộc bộ;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng thuộc bộ.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở);
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở;
- d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Tại Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Số lượng người làm việc*” là tổng số lượng người làm việc theo vị trí việc làm viên chức được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao cho đơn vị sự nghiệp công lập để làm cơ sở thực hiện tuyển dụng, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về viên chức, bao gồm biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, không bao gồm số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hoặc hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 21 Luật Viên chức.

2. “*Biên chế viên chức*” là số lượng người làm việc theo vị trí việc làm viên chức, hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định giao cho đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

3. “*Cấp có thẩm quyền*” là cơ quan có thẩm quyền quản lý, quyết định tổng biên chế của hệ thống chính trị theo quy định của Đảng.

4. “*Cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền*” là cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của Đảng.

5. “*Cơ quan có thẩm quyền*” là cơ quan có thẩm quyền quản lý, quyết định giao biên chế viên chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, địa phương theo quy định của Đảng và của pháp luật (bao gồm cả các cơ quan, tổ chức được phân cấp thẩm quyền quản lý biên chế).

Điều 4. Nguyên tắc xác định, quản lý số lượng người làm việc

1. Thực hiện nghiêm quy định của Đảng và của pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc và tinh giản biên chế trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Xác định số lượng người làm việc phù hợp với vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập và định mức số lượng người làm việc theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trong đó, tỷ lệ số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trên tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập không thấp hơn tỷ lệ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác).

4. Bảo đảm sử dụng đúng, hiệu quả số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao.

Điều 5. Nội dung quản lý, sử dụng số lượng người làm việc

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành chủ trương, chính sách, quy định, quyết định và các văn bản liên quan về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc.

2. Xây dựng kế hoạch và giao số lượng người làm việc giai đoạn 5 năm và hằng năm; điều chỉnh số lượng người làm việc theo quy định của Nghị định này (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác).

3. Bố trí, sử dụng số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trong tổng số lượng người làm việc đã được cơ quan có thẩm quyền giao.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định của Đảng, của pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 6. Căn cứ xác định số lượng người làm việc

1. Vị trí việc làm và khối lượng công việc thực tế tại từng vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc cải tiến quy trình, thay đổi phương thức hoạt động, quy chế làm việc; mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

3. Thực tế quản lý, sử dụng số lượng người làm việc được giao của đơn vị; việc ký hợp đồng lao động hoặc hợp đồng dịch vụ để thực hiện các công việc

của vị trí việc làm viên chức theo quy định tại Điều 21 Luật Viên chức và mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 7. Hồ sơ và thời hạn gửi kế hoạch số lượng người làm việc

1. Hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, địa phương, gồm:

a) Văn bản đề nghị;

b) Kế hoạch số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập theo giai đoạn 5 năm, hằng năm liền kề với kỳ kế hoạch và các văn bản làm căn cứ xác định số lượng người làm việc kèm theo (văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, ủy quyền; phê duyệt mức độ tự chủ tài chính; phê duyệt vị trí việc làm; phê duyệt việc ký kết hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ để thực hiện các công việc của vị trí việc làm viên chức...);

d) Các văn bản khác liên quan (nếu có).

2. Nội dung kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm

a) Sự cần thiết của việc lập kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm;

b) Báo cáo đánh giá việc giao, quản lý và sử dụng số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm liền kề với kỳ kế hoạch;

c) Kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; kèm theo việc thống kê, tổng hợp số liệu số lượng người làm việc theo Phụ lục IA hoặc Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch số lượng người làm việc sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, dự kiến nguồn viên chức, hợp đồng lao động bổ sung, thay thế, thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện;

đ) Kiến nghị, đề xuất.

3. Thời hạn gửi kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của bộ, địa phương

a) Trước ngày 01 tháng 3 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch 5 năm, các bộ, địa phương gửi hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Trước ngày 01 tháng 8 năm trước liền kề năm kế hoạch, các bộ, địa phương gửi hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc hằng năm quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 8. Thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên căn cứ Điều 6 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực để lập kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm; tổ chức thẩm định, trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của đơn vị, bảo đảm phù hợp với Đề án tự chủ của đơn vị được phê duyệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ Điều 6 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực để lập kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của đơn vị mình, trong đó xác định số biên chế viên chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản này thực hiện thẩm định trước ngày 31 tháng 01 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch 5 năm và trước ngày 31 tháng 6 năm trước liền kề năm kế hoạch, cụ thể là:

a) Đơn vị được giao chức năng, nhiệm vụ tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của bộ thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ; tổng hợp, lập kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của bộ trình người đứng đầu bộ; trước ngày 01 tháng 3 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch 5 năm và trước ngày 01 tháng 8 năm trước liền kề năm kế hoạch, bộ báo cáo Bộ Nội vụ để tổng hợp, trình cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao chức năng, nhiệm vụ tham mưu về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và công vụ của địa phương thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã; tổng hợp, lập kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý biên chế ở địa phương; trước ngày 01 tháng 3 năm trước liền kề năm đầu tiên của kỳ kế hoạch

5 năm và trước ngày 01 tháng 8 năm trước liền kề năm kế hoạch, địa phương trình cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định giao số lượng người làm việc

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định giao số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm của đơn vị.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Căn cứ kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm do cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ, địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền trình, cấp có thẩm quyền quyết định biên chế viên chức giai đoạn 5 năm của bộ, địa phương.

b) Căn cứ tổng biên chế viên chức giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng bộ trước ngày 01 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch. Trên cơ sở đó, người đứng đầu bộ quyết định giao hoặc phân cấp giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

Trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch, người đứng đầu bộ quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý bảo đảm tỷ lệ số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trên tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập không thấp hơn tỷ lệ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Căn cứ tổng biên chế viên chức giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng địa phương trước ngày 01 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý biên chế ở địa phương trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định giao biên chế viên chức hằng năm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý ở cấp tỉnh và tổng biên chế viên chức hằng năm ở từng cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản

lý trên địa bàn cấp xã trong tổng biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý ở cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp xã bảo đảm tỷ lệ số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trên tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập không thấp hơn tỷ lệ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài

Trên cơ sở biên chế viên chức hưởng giai đoạn 5 năm của đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với từng bộ trước ngày 01 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch. Trên cơ sở đó, người đứng đầu bộ quyết định giao biên chế viên chức hằng năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý trước ngày 31 tháng 10 năm trước liền kề năm kế hoạch.

Hằng năm, người đứng đầu bộ quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị nghiệp công lập ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Điều chỉnh biên chế viên chức

1. Việc điều chỉnh biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập có sự thay đổi một trong các căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị định này;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hồ sơ điều chỉnh biên chế viên chức gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh biên chế viên chức (trong đó thể hiện rõ căn cứ, cơ sở đề xuất điều chỉnh biên chế viên chức; thực trạng bố trí, sử dụng viên chức; phương án điều chỉnh biên chế viên chức gắn với việc bố trí, sử dụng viên chức theo vị trí việc làm; dự kiến nguồn viên chức bổ sung, thay thế; dự kiến thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện...); các tài liệu liên quan đến điều chỉnh biên chế viên chức kèm theo (quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ; văn bản phân cấp, ủy

quyền; quyết định phê duyệt mức độ tự chủ tài chính; biên bản bàn giao nhân sự...).

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên khi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8 thực hiện thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biên chế viên chức xem xét, quyết định.

4. Thẩm quyền điều chỉnh biên chế viên chức

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ

Người đứng đầu bộ quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý trong tổng biên chế viên chức được cơ quan có thẩm quyền giao.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý ở cấp tỉnh và tổng biên chế viên chức giữa các cấp xã trong tổng biên chế viên chức được cơ quan có thẩm quyền giao. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh biên chế viên chức đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp xã trong tổng biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

c) Việc điều chỉnh biên chế viên chức giữa các bộ

Cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của bộ theo quy định của cấp có thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức giữa các bộ trong tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao.

d) Việc điều chỉnh biên chế viên chức giữa các địa phương

Cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh biên chế viên chức giữa các địa phương trong tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao.

đ) Việc điều chuyển biên chế viên chức thực hiện theo nguyên tắc không làm tăng tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm điều chuyển, bảo đảm phù hợp với thẩm quyền của cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

e) Các trường hợp điều chỉnh biên chế viên chức tại các điểm a, b, c, d khoản này mà làm tăng tổng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 11. Trách nhiệm của người đứng đầu bộ

1. Chỉ đạo xây dựng, thẩm định, tổng hợp kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm hoặc điều chỉnh biên chế viên chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

2. Phân cấp quản lý số lượng người làm việc theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ.

4. Chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực phải ban hành văn bản hướng dẫn về định mức số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Trường hợp không xác định định mức số lượng người làm việc để giao và quản lý thì cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực.

5. Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm, thống kê và báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ của năm đó theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này (kèm các quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc), gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền; tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài thuộc bộ, báo cáo Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao để theo dõi, tổng hợp theo chức năng.

6. Tổng Thanh tra Chính phủ chỉ đạo thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập của cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, tổ chức thẩm định, tổng hợp kế hoạch số lượng người làm việc 5 năm, hằng năm hoặc điều chỉnh biên chế viên chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã theo quy định của pháp luật;

3. Chỉ đạo Thanh tra tỉnh thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định;

4. Thống kê, báo cáo về tình hình thực hiện số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo yêu cầu của cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế của địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền.

5. Trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, tổng hợp quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này (kèm các quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc), báo cáo cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền và gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, theo dõi.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc theo yêu cầu của cấp tỉnh và quy định tại Nghị định này;

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định của pháp luật;

3. Thống kê và báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo yêu cầu của cấp tỉnh và quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

1. Trình Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc.

2. Tổng hợp việc quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, báo cáo cơ quan được giao thẩm quyền quản lý biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc của bộ, địa phương.

4. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Chỉ đạo lập kế hoạch số lượng người làm việc theo quy định;

b) Quyết định số lượng người làm việc của đơn vị, bảo đảm không được thấp hơn định mức số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định đối với người làm việc của đơn vị, không làm tăng kinh phí chi đầu tư đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên;

c) Thống kê, tổng hợp số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và khi có yêu cầu.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Chỉ đạo lập kế hoạch số lượng người làm việc, điều chỉnh số lượng người làm việc của đơn vị, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Thống kê, tổng hợp số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và khi có yêu cầu.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác

1. Các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng các quy định của Nghị định này trong quản lý, sử dụng số lượng người làm việc của đơn vị.

2. Các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được áp dụng các quy định của nghị định này để quản lý, sử dụng số người làm việc tại các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

3. Việc quản lý, sử dụng biên chế viên chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được áp dụng như quy định của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ.

4. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước được áp dụng các quy định của Nghị định này để thực hiện quản lý, sử dụng số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

5. Trên cơ sở quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với đặc thù của lực lượng vũ trang.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026. Nghị định này thay thế các nội dung quy định về số lượng người làm việc tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các nội dung quy định về vị trí việc làm tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác thay thế.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Nghị định này; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, Các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

PHỤ LỤC IA

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM... HOẶC GIAI ĐOẠN 5 NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị định số..... của Chính phủ)

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập				Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%)	Số người làm việc theo quy định mức	Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch)															Số viên chức có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Kế hoạch biên chế viên chức năm... hoặc giai đoạn.....															
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp					Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra																		
			Bộ, cơ quan ngang bộ	Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ																						Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	VTVL chuyên môn, nghiệp vụ	VTVL hỗ trợ	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	TỔNG SỐ					9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32															
A	ĐVSNC L DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN																																											
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo																																											
1	Học viện																																											
2	Cao đẳng																																											
3	Trung tâm																																											
II	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp																																											
1	Cao đẳng																																											
2	Trung tâm																																											
III	Lĩnh vực y tế																																											
1	Bệnh viện																																											
2	Viện có giường bệnh																																											
3	Trung tâm																																											
IV	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																																											
V	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch																																											



STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%)	Số người làm việc theo quy định mức	Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch)															Số viên chức có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Số lao động hợp đồng có mặt trước thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Kế hoạch biên chế viên chức năm... hoặc giai đoạn.....									
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Chia ra			Tổng số	VTVL chuyên môn, nghiệp vụ	VTVL hỗ trợ	Tổng số	Chia ra											
			Bộ, cơ quan ngang bộ	Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	Biên chế viên chức															Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp					Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32								
VI	Lĩnh vực thông tin và truyền thông																																						
VII	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																																						
B	ĐVSNC L TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN																																						
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo																																						
1	Học viện																																						
2	Cao đẳng																																						
3	Trung tâm																																						
II	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp																																						
1	Cao đẳng																																						
2	Trung tâm																																						
III	Lĩnh vực y tế																																						
1	Bệnh viện																																						
2	Viện có giường bệnh																																						
3	Trung tâm																																						



STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%)	Số người làm việc theo quy định định mức	Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch)															Số viên chức có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Kế hoạch biên chế viên chức năm... hoặc giai đoạn.....			
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp			Tổng số			Năm		Tổng số	Năm		Tổng số	Năm		Tổng số	Năm		Tổng số	Năm		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Bộ, cơ quan ngang bộ	Cục, Chi cục và tương đương thuộc Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	Văn phòng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ				Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ	VTVL hỗ trợ	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32		
IV	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																																
V	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch																																
VI	Lĩnh vực thông tin và truyền thông																																
VII	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																																

Ghi chú: Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6); cột (4), (5), (6) ghi số 1.

PHỤ LỤC IB

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM... HOẶC GIAI ĐOẠN 5 NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị định số..... của Chính phủ)

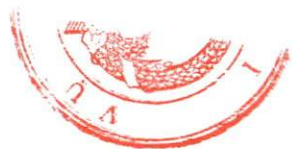
STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập						Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%)	Số người làm việc theo quy định mức	Số lượng người làm việc được giao (năm trước liền kề với năm kế hoạch hoặc giai đoạn trước liền kề so với giai đoạn kế hoạch)															Số viên chức có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Số lao động hợp đồng có mặt đến thời điểm 31/01 năm trước liền kề năm bắt đầu kế hoạch giai đoạn hoặc thời điểm 30/6 năm trước liền kề năm kế hoạch			Kế hoạch biên chế viên chức năm... hoặc giai đoạn.....		
		Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp								Năm			Năm			Năm			Năm			Năm			Chia ra			Chia ra			Chia ra		
		Tổng số	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chi cục và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân xã, phường, g. đặc khu			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
											Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ	VTVL hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
TỔNG SỐ																																	
A	ĐVSNC L DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN																																
	I Lĩnh vực giáo dục - đào tạo																																
	1 Đại học																																
	2 Cao đẳng sư phạm																																
	3 Trung cấp sư phạm																																
	4 Giáo dục phổ thông																																
	5 Giáo dục mầm non																																
	6 Cơ sở giáo dục khác																																
	II Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp																																
	1 Cao đẳng																																
2 Trung cấp																																	
3 Trung tâm																																	
4 Cơ sở khác																																	
III Lĩnh vực y tế																																	
1 Cơ sở khám chữa bệnh																																	
2 Trung tâm																																	
3 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn																																	
4 Đơn vị khác																																	
IV Lĩnh vực khoa học và công nghệ																																	

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập				Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%)	Số người làm việc theo quy định định mức	Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao			Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ...			Số lượng người làm việc chưa thực hiện		Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao	
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Bộ, cơ quan của Chính phủ	Cục, Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ	Văn phòng thuộc Bộ				Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
...	...																
VII	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																
C	ĐVSNCL TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN																
...	...																
D	ĐVSNCL TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ																
...	...																
...	...																
...	...																
...	...																

Ghi chú: Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6); cột (4), (5), (6) ghi số 1.

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập						Mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (%)	Số người làm việc theo quy định định mức	Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao			Số viên chức có mặt tính đến thời điểm 30/10 năm ...			Số lượng người làm việc chưa thực hiện		Lý do chưa sử dụng hết số lượng người làm việc được giao	
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chi cục và tương đương thuộc sở	Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu				Biên chế viên chức	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế viên chức		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
D	DVSNCL TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ																		
	...																		
	...																		
	...																		

Ghi chú: Báo cáo số liệu cụ thể đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; cột (3) = (4+5+6+7+8); cột (4), (5), (6), (7), (8) ghi số 1.



1875
1876
1877
1878
1879
1880
1881
1882
1883
1884
1885
1886
1887
1888
1889
1890
1891
1892
1893
1894
1895
1896
1897
1898
1899
1900

1901
1902
1903
1904
1905
1906
1907
1908
1909
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920